

### Thang đo sức mạnh thị trường

11 Tháng Mười Một 2021



# Bản tin cuối ngày Việt Nam

## Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,462.35	-0.18	4.90	53.57
HNX	438.73	0.11	17.20	209.36
UPCOM	109.21	-0.41	10.54	67.94
MSCI EM	1,274.39	0.11	0.69	8.10
NIKKEI	29,277.86	0.59	2.74	15.50
HANG SENG	25,247.99	1.01	-0.30	-3.73
KOSPI	2,924.92	-0.18	-1.06	17.66
FTSE	7,365.34	0.34	3.06	15.41
S&P 500	4,646.71	-0.82	6.55	30.06
NASDAQ	15,622.71	-1.66	7.85	32.55

## Nhận định thị trường

### VN-Index đi ngang liên tiếp trong 4 phiên

Trong phiên giao dịch hôm nay, VN-Index có nhiều biến động mạnh khi trong phiên chỉ số này ghi nhận giảm hơn 15 điểm. Tuy nhiên, lực cầu phục hồi mạnh giúp cho đà giảm được thu hẹp. Đóng cửa, VN-Index chỉ còn giảm hơn 2,6 điểm dừng chân tại ngưỡng 1,462 điểm tương ứng với mức giảm nhẹ 0,18% so với phiên trước đó. Thanh khoản khớp lệnh tăng 26,7% đạt hơn 1,1 tỷ đơn vị, giá trị khớp lệnh tăng tương ứng 27,7% đạt hơn 35,759 tỷ trong phiên.

## Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.04	2.73	15.94
SET INDEX	19.63	1.78	7.83
JCI INDEX	25.07	1.62	-0.70
PCOMP INDEX	24.67	1.82	7.62

Nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn tác động mạnh suy giảm đà tăng của VN-Index. Trong VN30, số mã giảm áp đảo số mã tăng với 22 mã giảm và 8 mã tăng điển hình như STB, HPG, TPB và BVH giảm hơn 2% trong phiên hôm nay. Còn ở nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ có diễn biến ấn tượng với nhiều mã tăng trần: TCH, TTF, VRC, ITA, NLG, ....

## Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.77	0	-16	-57
10 năm	2.10	0	-5	-49

Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh phiên thứ 2 liên tiếp với tổng giá trị đạt gần 1,220 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX trong phiên, HPG và VHM là 2 mã bán ròng mạnh trong phiên hôm nay với giá trị lần lượt đạt 294 tỷ và 151 tỷ. Còn ở chiều ngược lại KDH mua ròng hơn 54 tỷ.

## Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,657	0.00	0.45	2.25
US\$/KRW	1,181	0.00	1.18	-6.00
US\$/JPY	114	-0.11	-0.64	-7.55
US\$/EUR	0.87	0.09	0.76	2.72
US\$/GBP	0.75	0.15	1.56	-1.20
US\$/SGD	1.36	-0.21	-0.05	-0.46

Đóng cửa trong sắc đỏ khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật trong ngắn hạn của VN-Index giảm về mức đánh giá 0 điểm TRUNG TÍNH từ mức +4 điểm KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index đạt mức 17,0x.

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,251	1,071	760
HNX	181	141	111
UPCOM	114	99	55

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

## Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M	-3	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).



## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (11/11/2021)	1.513	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.514.3	Hỗ trợ 1	<b>1.500</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1,36</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.480</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	-3	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M vẫn giữ được ngưỡng hỗ trợ trong ngắn hạn quanh đường MA20 ngày của mình, thanh khoản có phần được cải thiện hơn

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDC	Bất động sản	114,000	777,280	<b>98</b>	5	
DIG	Bất động sản	66,300	9,689,900	<b>100</b>	5	
VND	Chứng khoán	68,600	8,468,560	<b>79</b>	4	
GIL	Đệt may	76,800	703,445	<b>97</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
TV2	Điện	67,900	378,990	<b>89</b>	7	
GEX	Điện	38,300	12,523,22	<b>97</b>	5	
DBC	Thủy sản	69,400	2,334,795	<b>99</b>	5	<b>Top sức mạnh ngành</b>
ASM	Thủy sản	20,550	5,335,700	<b>75</b>	5	<b>Top sức mạnh ngành</b>
VGC	Vật liệu xây dựng	48,000	1,715,225	<b>95</b>	4	
HBC	Xây dựng	23,800	10,846,76	<b>76</b>	7	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	53	13,846,455	7	KHẢ QUAN	30,197	31.1	1.9	734
FLC	13.7	21,797,570	7	KHẢ QUAN	9,727	6.4	1.0	299
HBC	23.8	10,846,765	7	KHẢ QUAN	5,769	56.9	1.6	258
SCR	17.4	13,826,465	7	KHẢ QUAN	6,375	22.6	1.3	241
CII	27.8	7,026,365	7	KHẢ QUAN	6,641	2,347.7	1.4	195
MWG	135	1,353,655	7	KHẢ QUAN	96,242	22.0	5.1	183
ITA	10.25	15,843,625	7	KHẢ QUAN	9,618	58.3	0.9	162
TCH	20.45	7,542,705	7	KHẢ QUAN	12,653	15.6	1.3	154
CEO	18.1	7,918,420	7	KHẢ QUAN	4,658	#N/A N/A	1.7	143
NDN	25.7	5,183,190	7	KHẢ QUAN	1,842	6.4	1.8	133
PLX	59.8	2,205,050	7	KHẢ QUAN	75,981	22.6	3.1	132
LCG	19.35	6,124,565	7	KHẢ QUAN	3,376	9.6	1.5	119
TVC	23.4	4,628,080	7	KHẢ QUAN	2,424	4.3	1.7	108
HT1	25.7	4,088,120	7	KHẢ QUAN	9,806	21.2	1.8	105
DRC	36.75	2,471,950	7	KHẢ QUAN	4,366	14.0	2.5	91
IDI	13.5	6,431,805	7	KHẢ QUAN	3,073	37.2	1.1	87
PVS	30.5	10,484,845	6	KHẢ QUAN	14,578	25.7	1.2	320
PAN	38	7,566,365	6	KHẢ QUAN	7,938	37.4	2.2	288
GMD	53.5	4,052,945	6	KHẢ QUAN	16,124	37.1	2.7	217
HHV	23.1	8,322,355	6	KHẢ QUAN	6,177	39.6	1.0	192
AAA	18	7,960,885	6	KHẢ QUAN	5,876	17.1	1.2	143
FIT	14	9,886,270	6	KHẢ QUAN	3,566	24.3	1.1	138
HDB	27.7	4,183,795	6	KHẢ QUAN	55,184	9.8	2.0	116
FCN	17.6	5,249,290	6	KHẢ QUAN	2,208	18.8	1.0	92
DIG	66.3	9,689,900	5	KHẢ QUAN	33,143	37.8	5.6	642
GEX	38.3	12,523,220	5	KHẢ QUAN	29,920	22.2	2.5	480

NLG	65.4	6,228,580	5	KHẢ QUAN	22,581	13.7	2.6	407
LDG	13.5	12,705,950	5	KHẢ QUAN	3,233	106.3	1.0	172
DBC	69.4	2,334,795	5	KHẢ QUAN	7,998	8.1	1.7	162
HAG	7.13	17,228,630	5	KHẢ QUAN	6,612	#N/A N/A	1.3	123
ASM	20.55	5,335,700	5	KHẢ QUAN	5,320	9.3	1.1	110
TTF	10.3	10,387,150	5	KHẢ QUAN	3,205	#N/A N/A	#N/A N/A	107
ROS	6.61	15,214,650	5	KHẢ QUAN	3,752	20.5	0.6	101
SAM	25.05	3,553,940	5	KHẢ QUAN	8,767	73.3	2.3	89
HDC	114	777,280	5	KHẢ QUAN	9,858	28.6	7.2	89
SSI	44.15	15,750,075	4	KHẢ QUAN	43,371	20.3	3.2	695
VND	68.6	8,468,560	4	KHẢ QUAN	29,431	13.5	3.4	581
SHS	43.7	6,665,690	4	KHẢ QUAN	14,214	10.7	3.1	291
GVR	41.9	4,947,375	4	KHẢ QUAN	167,600	33.7	3.4	207
SBT	25.6	7,653,220	4	KHẢ QUAN	16,106	24.0	2.0	196
HCM	43.85	4,129,920	4	KHẢ QUAN	20,064	16.5	3.4	181
VIX	29.6	6,005,285	4	KHẢ QUAN	8,128	9.0	2.7	178
ORS	31	4,615,195	4	KHẢ QUAN	6,200	#N/A N/A	2.9	143
VCB	98.3	1,104,320	4	KHẢ QUAN	364,583	17.3	3.3	109
KSB	41.5	2,529,565	4	KHẢ QUAN	3,042	12.0	1.8	105
SBS	16.1	5,680,895	4	KHẢ QUAN	2,039	1,775.1	9.8	91
IJC	36.5	7,939,225	3	TRUNG TÍNH	7,924	10.7	2.4	290
DLG	8.25	11,565,660	3	TRUNG TÍNH	2,469	#N/A N/A	1.1	95
STB	27.7	15,612,565	2	TRUNG TÍNH	52,220	14.8	1.6	432
VCI	71.4	5,995,375	2	TRUNG TÍNH	23,776	17.1	3.8	428
DCM	37.2	8,115,270	2	TRUNG TÍNH	19,694	21.9	3.0	302
DXG	26.3	11,336,810	2	TRUNG TÍNH	15,675	20.3	1.8	298
PVD	31.35	8,923,440	2	TRUNG TÍNH	13,202	348.8	1.0	280
POW	12.9	17,150,560	2	TRUNG TÍNH	30,210	10.4	1.0	221
VGJ	28.5	6,998,940	2	TRUNG TÍNH	14,250	50.0	2.3	199
LPB	22.45	8,612,265	2	TRUNG TÍNH	27,021	9.8	1.7	193
ACB	33	5,646,625	2	TRUNG TÍNH	89,164	9.2	2.1	186
HAH	70.7	1,595,450	2	TRUNG TÍNH	3,351	12.2	2.7	113
MBS	39.4	2,453,575	2	TRUNG TÍNH	10,543	17.7	3.3	97
PHR	70.1	1,344,760	2	TRUNG TÍNH	9,498	13.8	3.0	94
FRT	54.5	1,638,575	2	TRUNG TÍNH	4,305	37.7	3.2	89
IDC	92	4,470,505	0	TRUNG TÍNH	27,600	50.7	6.8	411
DPM	52.8	7,037,450	0	TRUNG TÍNH	20,662	13.1	2.3	372
CTG	31.95	11,438,480	0	TRUNG TÍNH	153,544	9.3	1.6	365
VNM	89.6	3,740,275	0	TRUNG TÍNH	187,260	19.9	6.0	335
BSR	24.8	13,196,400	0	TRUNG TÍNH	76,892	#N/A N/A	2.5	327
KDH	49.8	3,841,090	0	TRUNG TÍNH	32,018	26.8	3.3	191
BCG	27.5	6,263,750	0	TRUNG TÍNH	8,182	7.8	2.3	172
APS	44	3,606,920	0	TRUNG TÍNH	3,432	10.3	3.7	159
PVT	25.4	4,890,145	0	TRUNG TÍNH	8,221	10.4	1.6	124
VHC	66.5	1,578,825	0	TRUNG TÍNH	12,099	14.9	2.1	105
KDC	58.7	1,667,640	0	TRUNG TÍNH	13,428	26.2	2.2	98
HDG	66	1,448,400	0	TRUNG TÍNH	10,800	13.7	2.8	96
TCM	77.9	1,225,710	0	TRUNG TÍNH	5,551	33.8	3.3	95

<b>BID</b>	42.8	2,112,420	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	172,142	17.5	2.1	90
<b>MBB</b>	28.1	10,572,960	<b>-1</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	106,171	9.6	1.9	297
<b>VHM</b>	81.5	7,172,220	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	354,881	9.8	4.0	585
<b>DGC</b>	154.9	1,455,695	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	26,500	21.3	5.4	225
<b>GAS</b>	119	1,838,440	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	227,760	27.8	4.6	219
<b>MSN</b>	146.9	1,220,475	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	173,421	72.3	8.1	179
<b>DPG</b>	87.6	1,351,760	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	5,519	14.6	4.4	118
<b>TNG</b>	32.5	3,373,325	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	2,792	14.1	2.1	110
<b>IDJ</b>	68	1,239,205	<b>-2</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	4,999	28.5	5.7	84
<b>SHB</b>	23.8	22,004,950	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	50,640	13.0	2.0	524
<b>VIC</b>	94.8	2,138,255	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	360,734	76.0	3.6	203
<b>BVH</b>	63.2	1,579,195	<b>-3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>	46,915	25.6	2.2	100
<b>NVL</b>	105.5	3,368,075	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	155,465	44.4	4.5	355
<b>HQC</b>	5.45	26,984,556	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	2,597	616.8	0.6	147
<b>NTL</b>	42.8	2,347,730	<b>-4</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	2,610	8.8	2.1	100
<b>TCB</b>	51.5	18,980,770	<b>-5</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	180,812	10.4	2.1	978
<b>TPB</b>	43	3,573,620	<b>-5</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	50,382	9.7	2.0	154
<b>PDR</b>	91.9	4,520,545	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	44,734	28.3	7.2	415
<b>FPT</b>	96	2,101,470	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	87,117	21.6	5.1	202
<b>PC1</b>	37.35	2,262,605	<b>-6</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	8,569	13.3	1.9	85
<b>HPG</b>	54	28,977,996	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	241,538	7.6	2.9	1,565
<b>NKG</b>	47.35	10,213,095	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	10,341	5.0	2.0	484
<b>HSG</b>	43.5	10,576,400	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	21,466	4.9	2.0	460
<b>VPB</b>	36.5	8,656,160	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	162,260	13.1	2.6	316
<b>VRE</b>	30.3	7,435,050	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	68,851	31.8	2.3	225
<b>VJC</b>	128.6	871,050	<b>-7</b>	<b>TIÊU CỰC</b>	69,651	461.6	4.1	112

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).



## Thông tin cập nhật

### CPI Mỹ tăng mạnh nhất 30 năm

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 của Mỹ tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất kể từ tháng 12/1990, Bộ Lao động Mỹ hôm nay cho biết, vượt dự báo tăng 5,9% từ Dow Jones. So với tháng 9, CPI tháng 10 tăng 0,9%, vượt dự báo tăng 0,6%. CPI lõi, loại bỏ biến động giá thực phẩm và năng lượng, tăng 0,6% so với dự báo tăng 0,4%. So với cùng kỳ năm trước, CPI lõi tháng 10 tăng 4,6%, vượt dự báo tăng 4% và là cao nhất kể từ tháng 8/1991. Giá nhiên liệu tăng 12,3% trong tháng 10, giá năng lượng chung tăng 4,8%, lần lượt tăng 59,1% và 30% trong 12 tháng trước đó. Giá phương tiện đã qua sử dụng là một yếu tố thúc đẩy CPI đáng kể, tăng 2,5%, giá phương tiện mới tăng 1,4%. Giá thực phẩm tăng 0,9%.

### VHM: sẽ khởi công 4 dự án với tổng vốn 302.500 tỷ tại khu kinh tế Vũng Áng trong năm 2022

Tháng 4, Vinhomes ([HoSE: VHM](#)) thuộc Vingroup ([HoSE: VIC](#)) đã có văn bản đề xuất với UBND tỉnh Hà Tĩnh cho khảo sát, nghiên cứu lập quy hoạch để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ô tô và linh kiện kết hợp cảng biển rộng 2.000 ha tại Khu kinh tế Vũng Áng. Vingroup sẽ khảo sát xây dựng tổ hợp nhà máy sản xuất ô tô bao gồm nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, chuỗi nhà máy sản xuất linh kiện phụ trợ cho công nghiệp ô tô và thiết bị nghe nhìn công nghệ cao. Cùng với đó Vingroup sẽ xây dựng cảng biển tổng hợp và khu logistics để phục vụ nhu cầu vận tải biển cho nhà máy, xây dựng khu du lịch khách sạn.... Dự án có quy mô 2.000 ha tại Khu kinh tế Vũng Áng thuộc thị xã Kỳ Anh. Trong đó, diện tích đất liền là 1.500 ha, diện tích mặt nước biển là 500 ha. Dự kiến giai đoạn 1 sẽ xây dựng trong 2 năm kể từ khi có giấy phép xây dựng, giai đoạn 2 sẽ xây dựng sau khi giai đoạn 1 vận hành từ 3-5 năm. Theo báo cáo tiến độ mới nhất của Vingroup về các bước triển khai dự án, vào tháng 12 sẽ khởi công xây dựng nhà máy nhà máy sản xuất Cell Pin LFP có công suất 5 GWH/1 năm với tổng mức đầu tư 12.000 tỷ đồng. Dự án có tổng vốn đầu tư "khủng" trong tổ hợp các dự án của Vingroup là dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp ô tô và linh kiện phụ trợ với tổng diện tích dự kiến xây dựng là 1.160 ha có tổng mức đầu tư 250.000 tỷ đồng.

### IDJ tài trợ quy hoạch 1/500 dự án khu đô thị sinh thái quy mô 15.000 tỷ tại Hải Dương

Công ty cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam ([HNX: IDJ](#)) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua chủ trương tài trợ lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị sinh thái thị trấn Tứ Kỳ, Hải Dương. Mục tiêu quy hoạch là đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, không gian sống hiện đại, đẳng cấp, thân thiện với môi trường. Dự án hướng đến đáp ứng nhu cầu nhà ở cho cư dân địa phương và nhu cầu ở cuối tuần cho người dân Hải Dương cùng các tỉnh lân cận. Diện tích khu đất nghiên cứu khoảng 85 ha, quy mô 15.000 tỷ đồng. Tại huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, IDJ có chủ trương tài trợ lập quy

hoạch khu đô thị nhà ở xã hội 5 sao cho công nhân. Dự án quy mô 9 ha, tổng đầu tư khoảng 1.500 tỷ đồng. Dự án được quy hoạch gồm khu đô thị nhà ở xã hội 5 sao gồm đầy đủ tiện tích trường học, phòng khám y tế cộng đồng, khu vui chơi giải trí... cung cấp cho nhu cầu 20.000 – 24.000 dân. Trước đó, IDJ cũng tài trợ lập quy hoạch khu đô thị sinh thái tại Lạng Sơn có tổng mức đầu tư lên đến 30.000 tỷ đồng, quy mô hơn 64 ha. Apec Eco Lạng Sơn được phát triển theo hướng đô thị xanh, sinh thái tuần hoàn, phù hợp với định hướng quy hoạch của tỉnh với các công trình công cộng, trung tâm thương mại quốc tế, khách sạn 5 sao, khu nhà ở cao cấp (biệt thự, nhà vườn, nhà liền kề), phố đi bộ, khu công viên, thể thao văn hóa đa năng...

### **ITC: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 10%**

Đầu tư – Kinh doanh Nhà (Intresco – [HoSE: ITC](#)) thông báo 23/11 là ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Với hơn 79 triệu cổ phần đang lưu hành, Intresco sẽ phát hành thêm 7,9 triệu cổ phiếu mới. Vốn điều lệ dự kiến tăng lên 870 tỷ đồng. Thời gian trả cổ tức trong quý III-IV. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán (gần 155 tỷ đồng). Ngoài ra công ty còn hơn 75 tỷ đồng trong quỹ đầu tư phát triển, gần 3 tỷ đồng trong quỹ khác thuộc chủ sở hữu và gần 749 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần. Năm ngoái, doanh thu công ty bất động sản gấp đôi lên 965 tỷ đồng. Do các chi phí đều cao hơn cùng kỳ, đặc biệt là chi phí tài chính, dẫn đến lợi nhuận sau thuế gần như đi ngang, ở mức 115 tỷ đồng. Với kết quả này, cổ đông thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%.

### **SK Group rót tiếp 340 triệu USD vào The CrownX - chủ hệ thống WinMart**

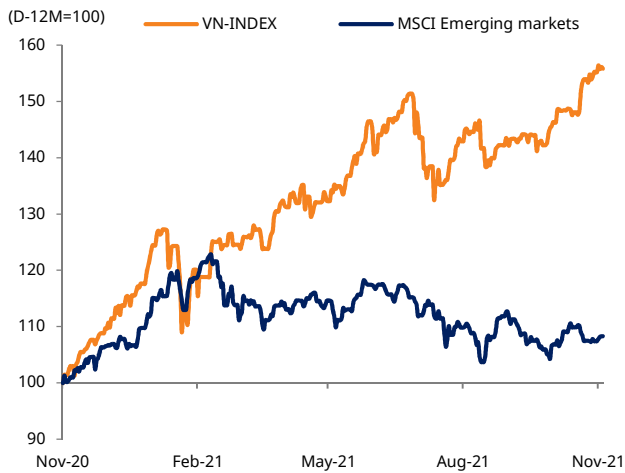
CTCP Tập đoàn Masan (MSN) và SK Group hôm nay đã công bố ký kết thỏa thuận mua lại cổ phần của The CrownX (TCX) với tổng giá trị tiền mặt là 345 triệu USD, trong đó SK Group đầu tư 340 triệu USD. Sau giao dịch, tỉ lệ sở hữu của Masan và SK tại The CrownX lần lượt là 85% và 4,9%. Trong thời gian sắp tới, Masan có thể sẽ gia tăng tỉ lệ sở hữu tại TCX. Sau khi cải thiện lợi nhuận thành công tại WinCommerce (WCM) và ghi nhận chuỗi bán lẻ này có quý đầu tiên đạt lãi ròng (Quý 3/2021), ưu tiên trong thời gian tới của Masan là tăng tốc mở rộng mô hình mini-mall tại TCX. Mô hình này là một phần trong chiến lược "Point of Life", tích hợp WinMart+ (nhu yếu phẩm), kiosk Phúc Long (trà và cà phê), dược phẩm, Techcombank (tiện ích tài chính) và Mobicast (nhà mạng di động mới) vào một nền tảng khách hàng thân thiết. Theo Masan, các cửa hàng thí điểm theo mô hình mini-mall đã gặt hái các kết quả thành công bước đầu với lưu lượng khách hàng gia tăng và lợi nhuận cải thiện rõ rệt. Ban điều hành đang xây dựng kế hoạch trung hạn để tái mở rộng quy mô trên toàn quốc, đồng thời duy trì có lợi nhuận thông qua các chỉ số chính như sau:

- Gia tăng mức đóng góp của danh mục nhãn hàng riêng, chiếm 20-25% doanh số kênh bán lẻ hiện đại;



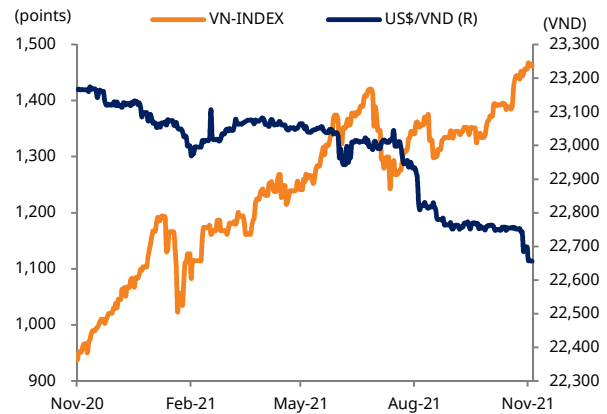
- Thúc đẩy xu hướng mua sắm nhu yếu phẩm trên kênh online, đặt mục tiêu kênh online đóng góp trên 5% vào tổng doanh thu hay đạt 50.000 đơn hàng/ngày;
- Hợp tác với 2.000 – 3.000 đối tác bán lẻ truyền thống của Masan Consumer Holdings để thúc đẩy mô hình nhượng quyền của WCM;
- Phát triển chương trình khách hàng thân thiết và hệ thống thanh toán thông qua ví di động (mobile wallet) nhằm mang đến giá trị dài hạn cho người tiêu dùng, đồng thời duy trì mô hình thu hút khách hàng mới có chi phí thấp.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



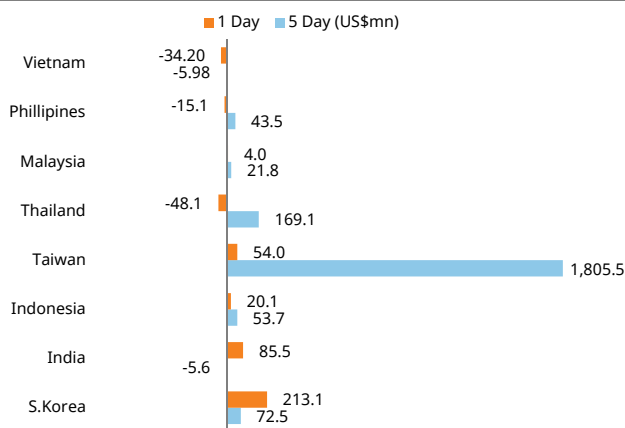
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



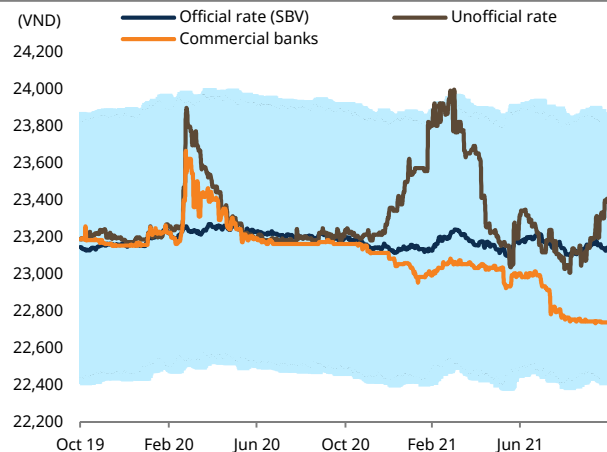
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



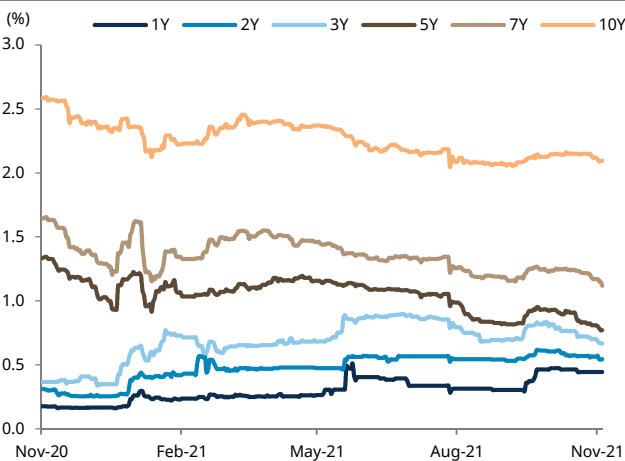
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



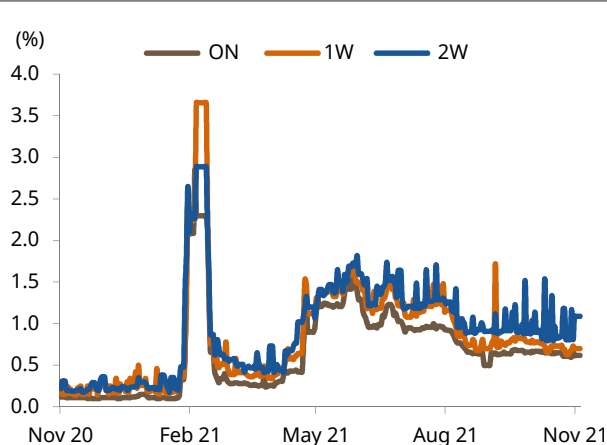
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,514.36</b>	<b>4,001,379</b>		<b>-0.6</b>	<b>-0.9</b>	<b>0.3</b>	<b>65.2</b>	<b>14.5</b>	<b>12.1</b>	<b>2.7</b>	<b>2.2</b>	<b>35.7</b>	<b>19.7</b>	<b>22.8</b>	<b>20.8</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,000	89,164	30.0	-1.2	-1.5	1.2	62.4	9.2	7.3	2.0	1.6	27.9	26.0	25.2	24.8
BIDV	BID VN	42,800	172,142	16.6	-0.5	-2.7	7.0	8.6	18.5	13.1	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	63,200	46,915	26.5	-2.0	-0.5	1.9	18.6	26.9	25.6	2.2	2.1	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	31,950	153,544	24.7	-1.7	-2.0	3.1	35.2	9.8	8.0	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	96,000	87,117	49.0	-1.0	0.0	-3.2	108.3	21.4	17.7	4.5	4.0	25.3	21.1	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	119,000	227,760	2.7	-1.2	1.6	5.8	62.6	24.5	19.9	4.5	4.1	20.3	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	41,900	167,600	0.6	1.9	4.9	10.8	157.1	42.4	37.9	3.2	3.0	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,700	55,184	17.6	-1.1	2.4	8.0	70.3	10.0	8.7	1.9	1.5	31.8	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	54,000	241,538	25.1	-2.4	-4.1	-5.6	132.9	7.6	7.7	2.6	2.0	149.3	-1.2	41.4	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,800	32,018	30.7	3.1	5.0	14.1	124.5	29.7	21.5	3.4	2.9	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,100	106,171	23.2	-1.7	-2.8	-2.4	109.8	8.8	7.3	1.6	1.4	44.9	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	146,900	173,421	32.2	-0.5	-0.7	-0.1	54.0	50.0	28.6	8.8	6.8	21,407.8	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	135,000	96,242	49.0	2.7	3.9	4.2	87.5	20.1	15.4	4.4	3.8	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	105,500	155,465	8.2	1.4	1.4	1.4	133.5	36.5	21.3	4.3	3.6	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	91,900	44,734	3.3	3.0	-1.9	3.5	190.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	59,800	75,981	17.3	2.6	13.5	8.9	22.4	20.9	18.4	3.2	3.1	350.1	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	104,500	23,760	48.2	1.5	0.5	2.5	45.3	23.2	17.6	4.2	3.6	4.6	31.8	19.0	22.6
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,900	30,210	3.0	-1.5	2.0	4.0	30.3	13.5	12.8	1.0	0.9	-4.0	5.5	7.4	7.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	172,000	110,300	62.7	-1.1	0.1	5.5	-5.4	27.0	22.2	5.0	4.5	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	44,150	43,371	34.6	-1.2	2.7	5.4	281.9	22.6	20.2	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	27,700	52,220	16.8	-2.6	0.9	4.5	103.7	17.0	12.2	1.5	1.3	35.6	39.3	10.6	12.4
Techcombank	TCB VN	51,500	180,812	22.5	-0.4	-3.4	-2.8	134.1	10.6	8.9	2.0	1.6	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,000	50,382	29.9	-2.3	-1.7	-0.2	117.5	10.1	8.5	1.9	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	98,300	364,583	23.6	0.7	-0.1	0.8	15.8	17.6	14.1	3.2	2.6	25.3	24.8	20.4	20.8
Vinhomes JSC	VHM VN	81,500	354,881	22.9	-1.3	-1.5	0.6	38.3	10.2	9.2	3.0	2.4	135.1	10.8	33.2	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	94,800	360,734	13.7	-0.1	-0.2	3.2	0.8	65.8	47.6	3.9	3.7	-130.1	38.3	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	128,600	69,651	17.0	-0.8	-0.8	-2.9	13.0	NA	36.0	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,600	187,260	54.7	-0.1	1.4	-0.4	-16.7	18.8	17.5	5.7	5.5	-0.6	7.8	32.8	34.0
VPBank	VPB VN	36,500	162,260	15.2	-0.5	-3.9	-0.8	176.6	12.7	10.8	2.1	1.8	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,300	68,851	29.4	-1.9	-4.0	-0.5	14.3	35.9	19.8	2.3	2.2	-19.4	81.7	6.6	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-2.67</b>	<b>5,699,498</b>	<b>-0.2</b>	<b>1.0</b>	<b>4.9</b>	<b>53.6</b>	<b>16.7</b>	<b>13.6</b>	<b>2.7</b>	<b>2.4</b>	<b>37.4</b>	<b>23.0</b>	<b>20.8</b>	<b>19.6</b>
Automobiles & Components	0.02	10,252	0.8	6.8	10.7	74.4	8.6	7.4	1.5	1.4	20.4	16.4	11.2	12.1
Banks	-2.77	1,682,064	-0.6	-1.4	1.9	62.1	12.1	9.7	2.0	1.7	32.6	24.7	18.0	18.5
Capital Goods	1.65	282,211	2.3	9.1	36.4	155.4	9.2	8.2	0.8	0.6	39.7	19.7	8.2	7.7
Commercial & Professional Services	-0.02	5,716	-1.2	4.9	5.5	51.7	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	8.9	11.7
Consumer Durables & Apparel	0.14	51,966	1.1	-0.3	9.5	106.8	15.9	12.3	2.9	2.5	19.3	28.6	14.9	16.9
Consumer Services	0.03	9,595	0.6	1.8	2.4	42.7	NA	14.3	NA	NA	NA	NA	-9.2	3.7
Diversified Financials	-0.37	173,320	-0.8	3.7	17.6	308.8	7.0	8.5	0.9	0.9	86.1	-11.2	4.2	4.3
Energy	0.31	102,551	1.3	9.5	11.1	48.7	89.2	18.5	2.6	2.6	NA	NA	13.3	14.6
Food, Beverage & Tobacco	-0.42	599,524	-0.3	1.3	4.3	20.5	27.2	18.8	5.4	4.6	60.6	33.2	20.1	22.2
Health Care Equipment & Services	-0.01	1,495	-1.8	4.5	10.9	80.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,772	0.4	-0.4	-2.7	-7.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.27	58,313	-1.8	-0.9	3.8	30.3	23.8	23.0	1.9	1.8	17.6	2.9	7.9	7.9
Materials	-1.30	608,394	-0.8	-0.5	4.1	151.8	18.1	16.4	2.5	2.1	95.6	5.8	24.9	19.8
Media & Entertainment	0.01	1,481	2.2	2.4	9.7	-23.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.00	37,965	1.9	8.0	23.3	61.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.79	1,277,510	0.0	0.0	1.4	20.7	9.5	8.3	1.5	1.4	4.3	14.7	8.5	9.1
Retailing	0.63	107,905	0.3	0.8	6.5	64.0	33.8	21.1	2.8	6.5	9.8	45.7	14.4	13.7
Software & Services	-0.27	95,445	2.3	2.1	5.3	86.3	19.8	15.0	4.1	3.6	31.3	31.1	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.02	9,689	-1.1	-1.5	-2.8	109.7	19.7	16.2	4.1	3.7	26.6	20.9	22.1	23.3
Telecommunication Services	0.03	2,479	-0.7	-3.7	-5.3	234.7	21.9	17.0	6.3	4.9	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.09	208,193	4.0	3.4	4.7	474.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.62	328,122	-0.2	1.9	3.4	73.1	5.9	16.8	23.5	0.5	17.7	NA	-72.3	44.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	41,900	1.9	7,153,900	0.8
VCB VN	98,300	0.7	1,115,600	0.7
MWG VN	135,000	2.7	4,441,400	0.6
NVL VN	105,500	1.4	3,163,200	0.6
DIG VN	66,300	6.9	8,510,700	0.6
PLX VN	59,800	2.6	5,714,300	0.5
SHB VN	23,800	3.3	22,559,100	0.4
NLG VN	65,400	6.9	7,545,400	0.4
PDR VN	91,900	3.0	5,375,400	0.3
KBC VN	53,000	4.1	19,834,200	0.3

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	54,000	-2.4	54,292,800	-1.5
VHM VN	81,500	-1.3	9,431,300	-1.2
GAS VN	119,000	-1.2	1,895,800	-0.7
CTG VN	31,950	-1.7	14,020,000	-0.7
MBB VN	28,100	-1.7	12,862,000	-0.5
MSB VN	23,600	-3.9	13,850,300	-0.4
STB VN	27,700	-2.6	22,523,900	-0.4
VRE VN	30,300	-1.9	7,440,400	-0.4
OCB VN	26,350	-3.5	11,191,500	-0.3
SAB VN	172,000	-1.1	56,300	-0.3

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.